

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP B.C.H

Ngày 15/01/2024	5,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	13.5%	22.9%

DT thuần
Q4/23

1,358
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 362 | 36.4%
YoY: ▲ 749 | 123%

LN thuần
Q4/23

2.23
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.00 | 180%
YoY: ▲ 0.07 | 3.2%

LN sau thuế
Q4/23

397
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 400 | 14445%
YoY: ▲ 395 | 19768%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

10.7%

YoY: +/- ▲ 13.4%

ROE
2023

118%

YoY: +/- ▲ 160%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,200 - 7,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	112
Số lượng CPLH (CP)	19,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	185,005
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.44
EPS	20,946
P/E	0.3

DT thuần
2023

3,835
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,364 | 55.2%

LN thuần
2023

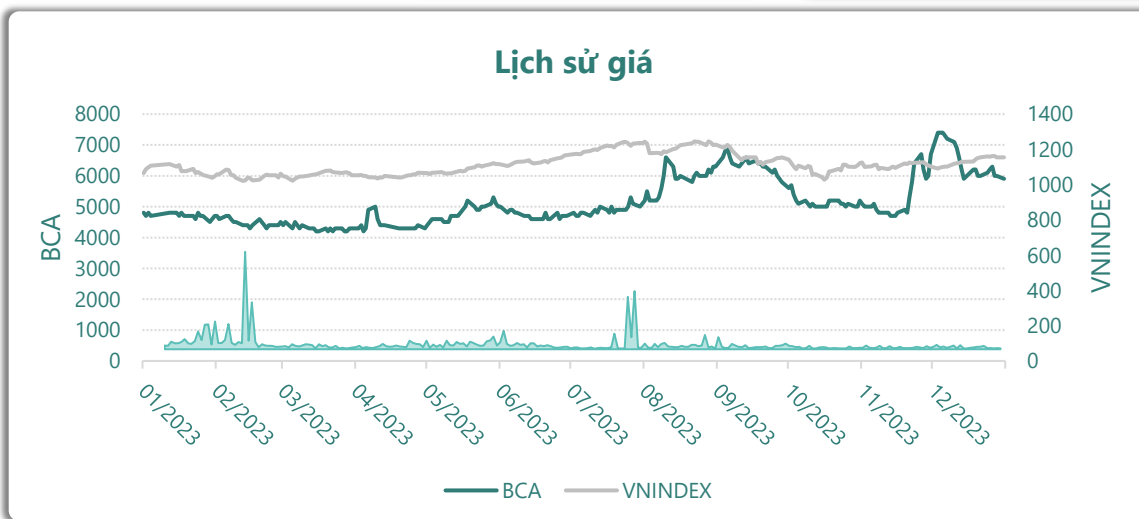
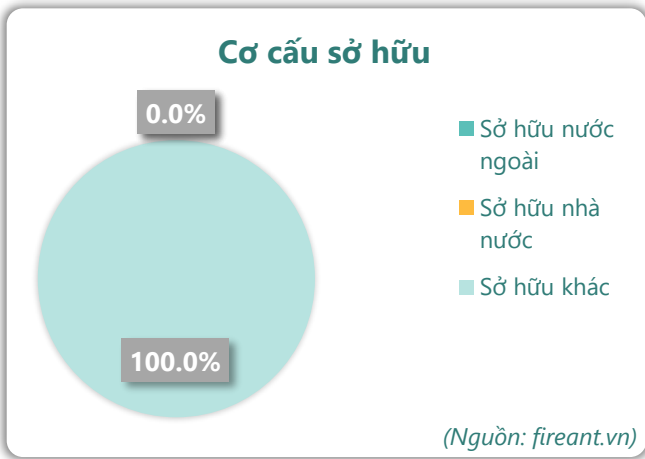
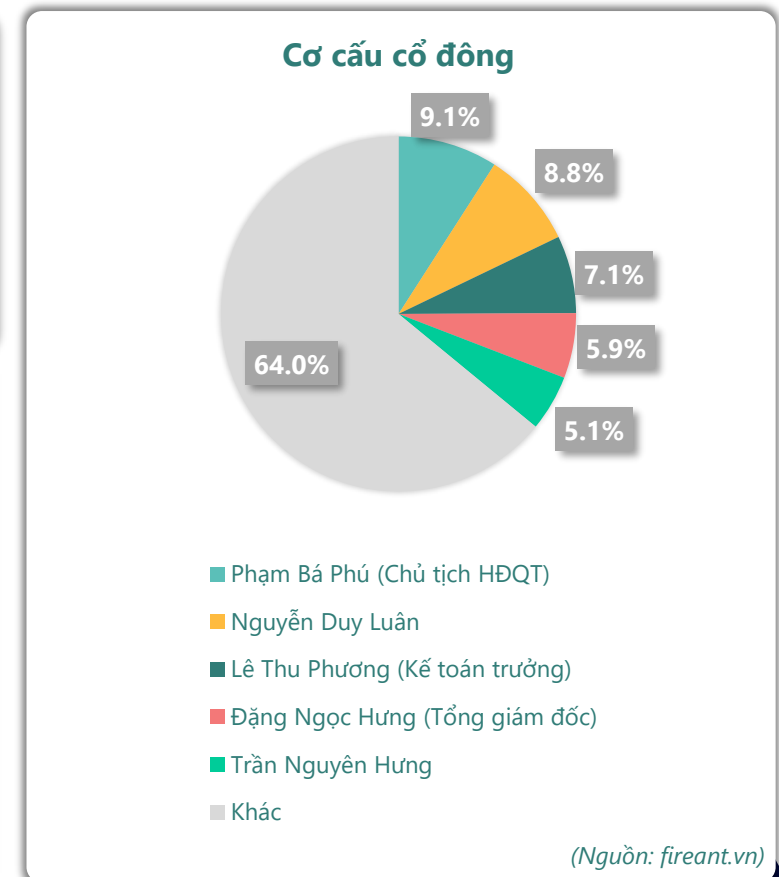
2.73
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 76.8 | 104%

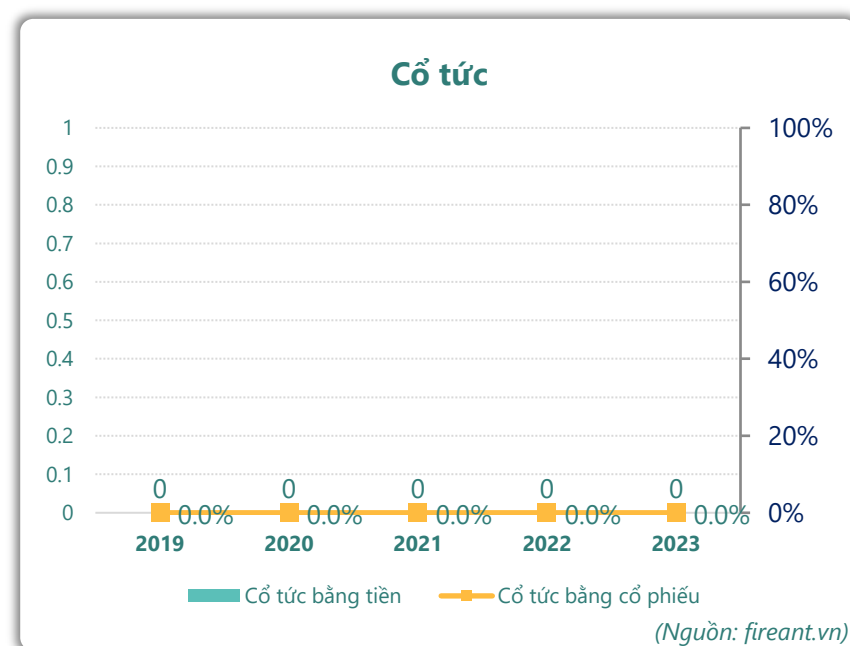
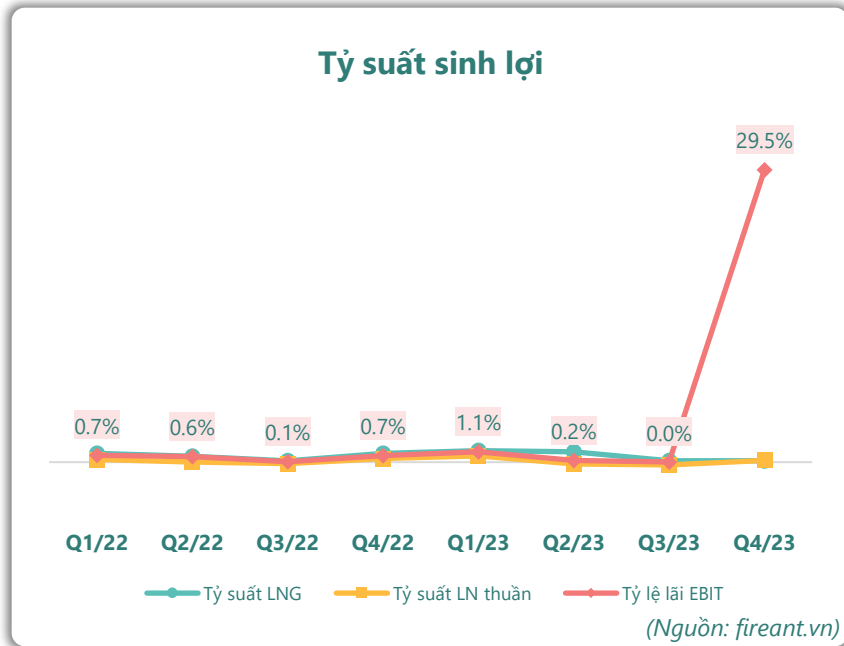
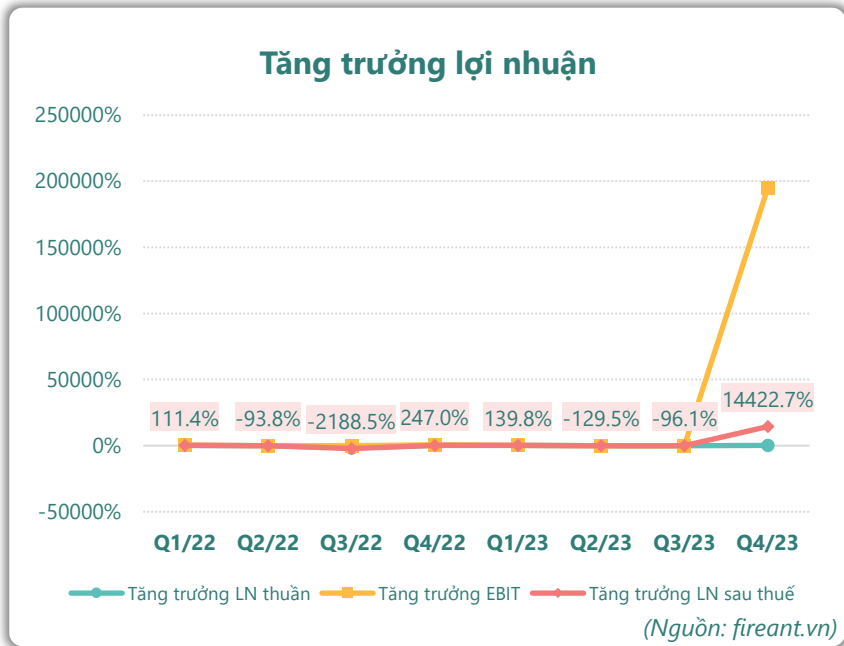
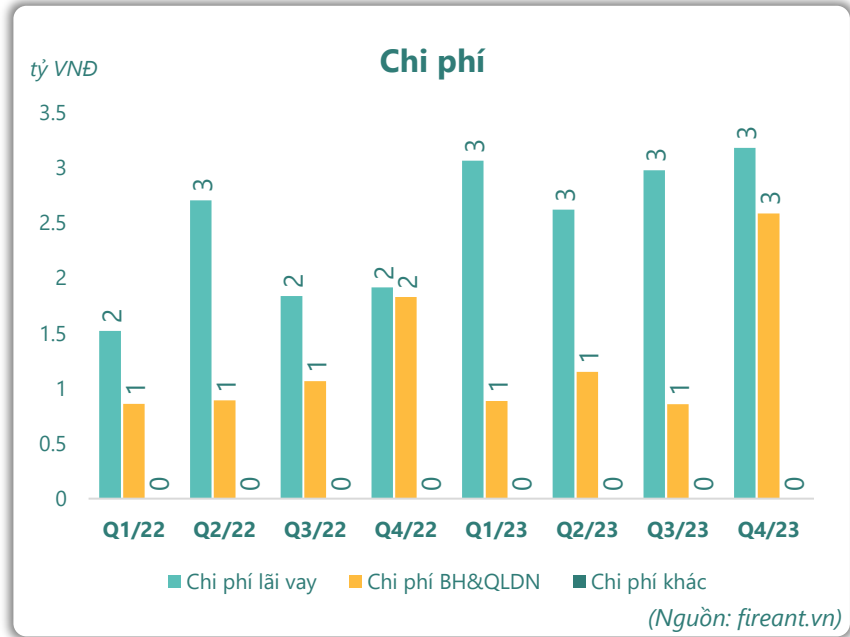
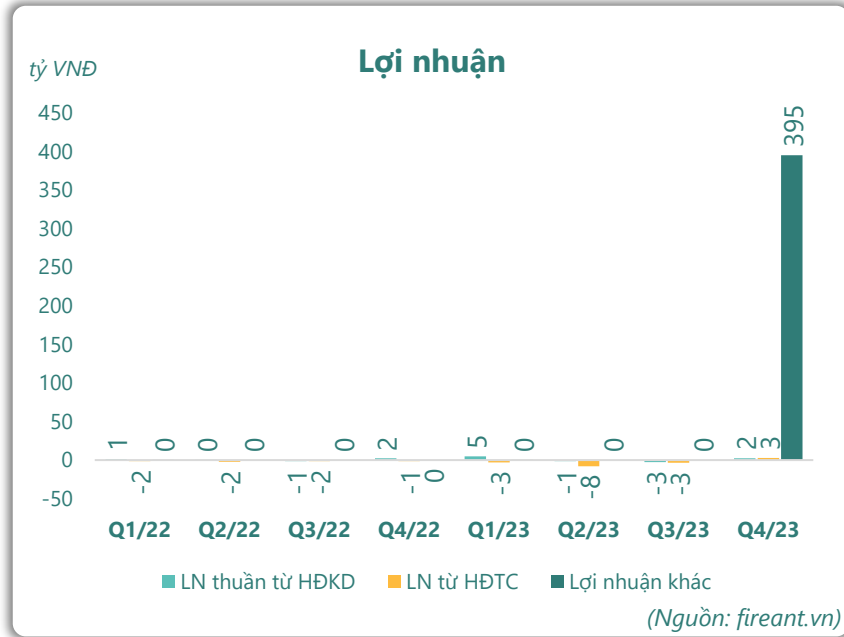
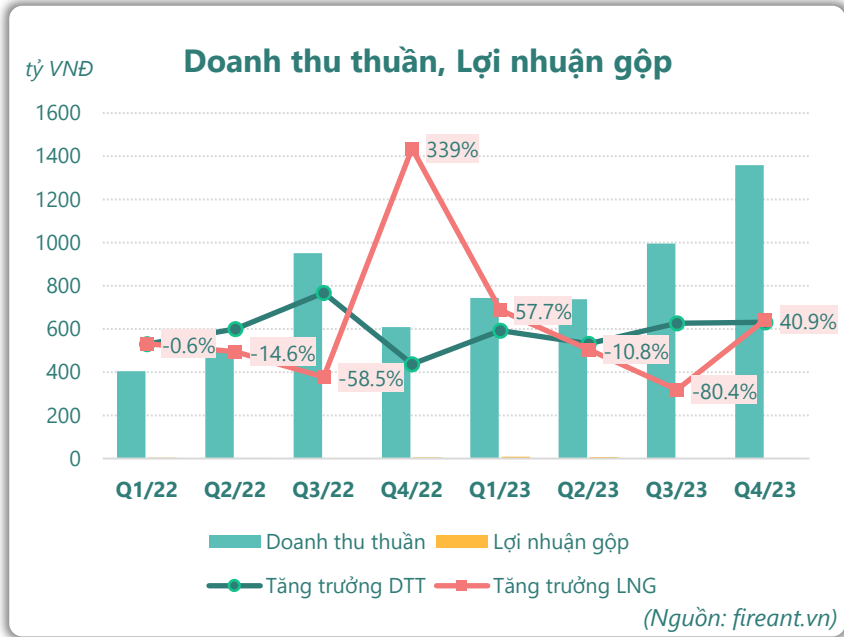
LN sau thuế
2023

398
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 472 | 638%



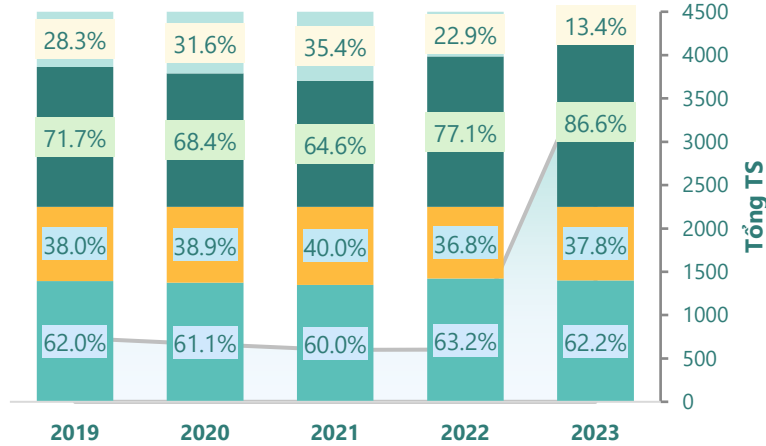
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

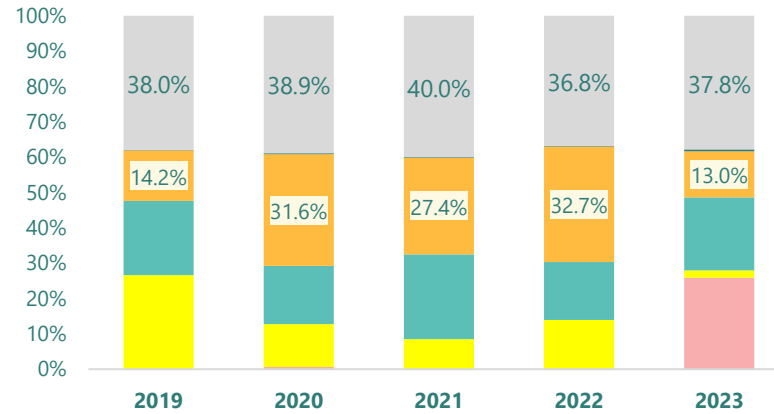
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

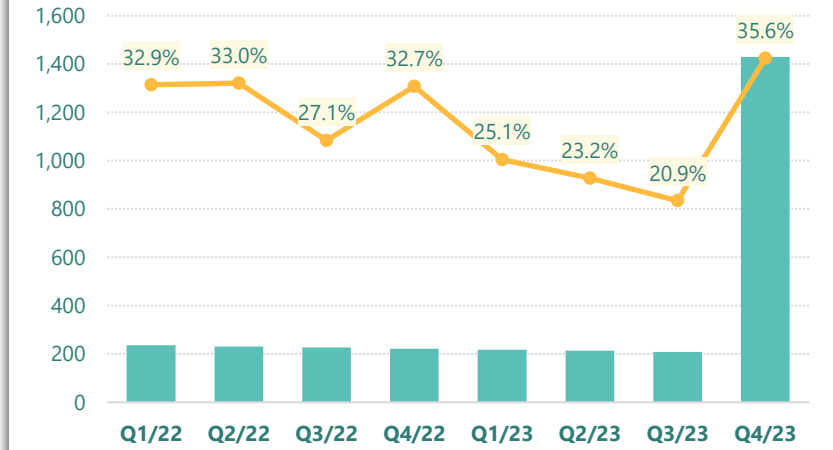


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

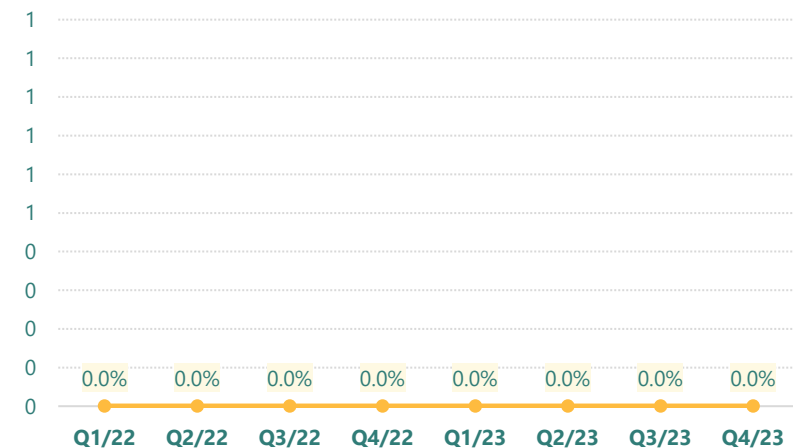


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

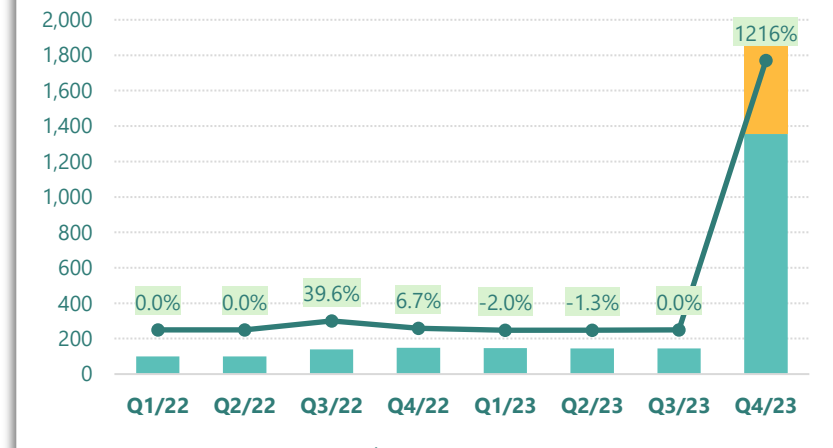


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

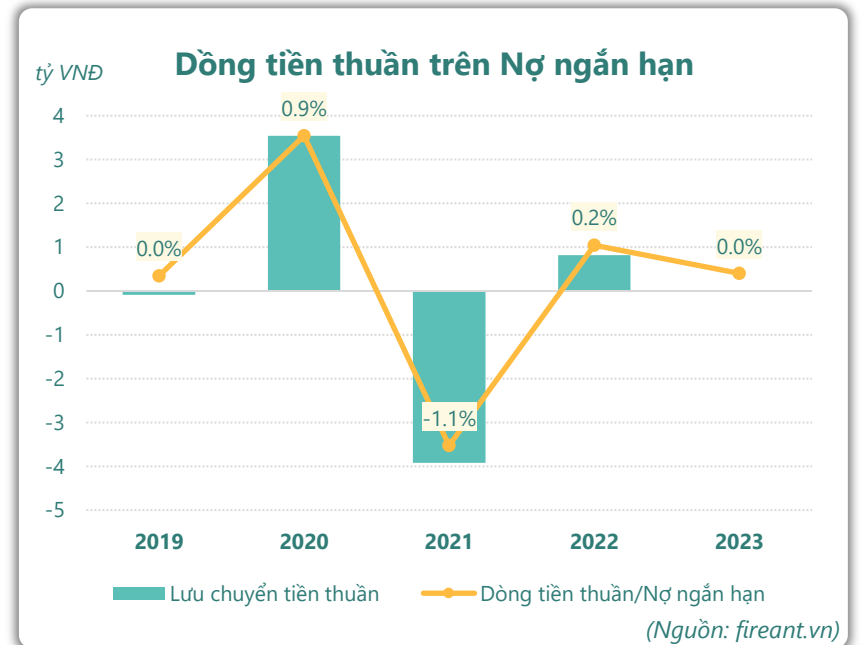
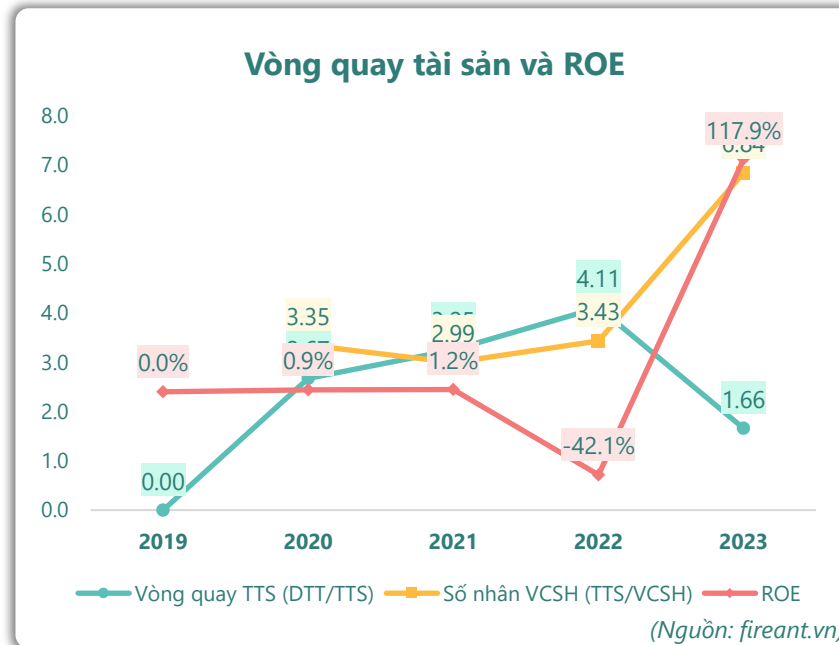
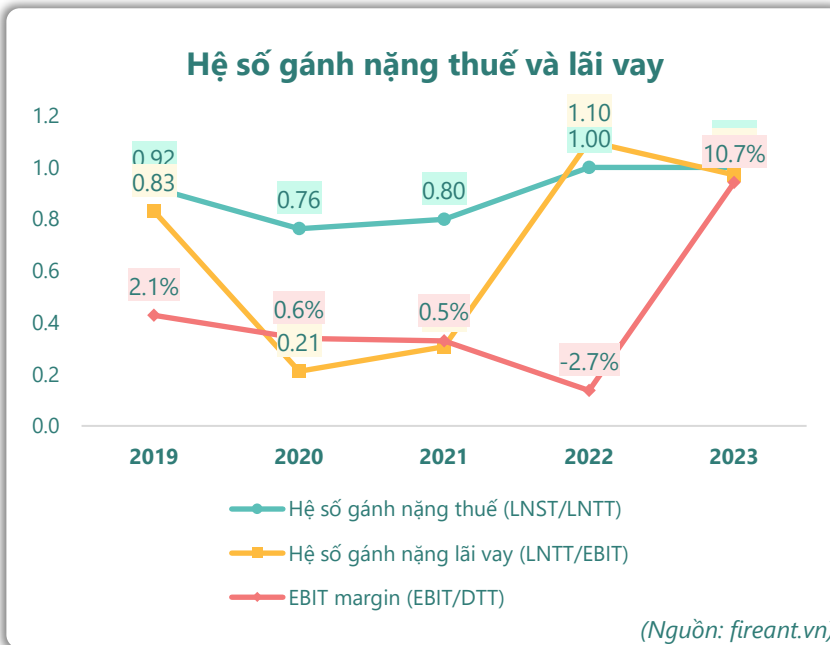
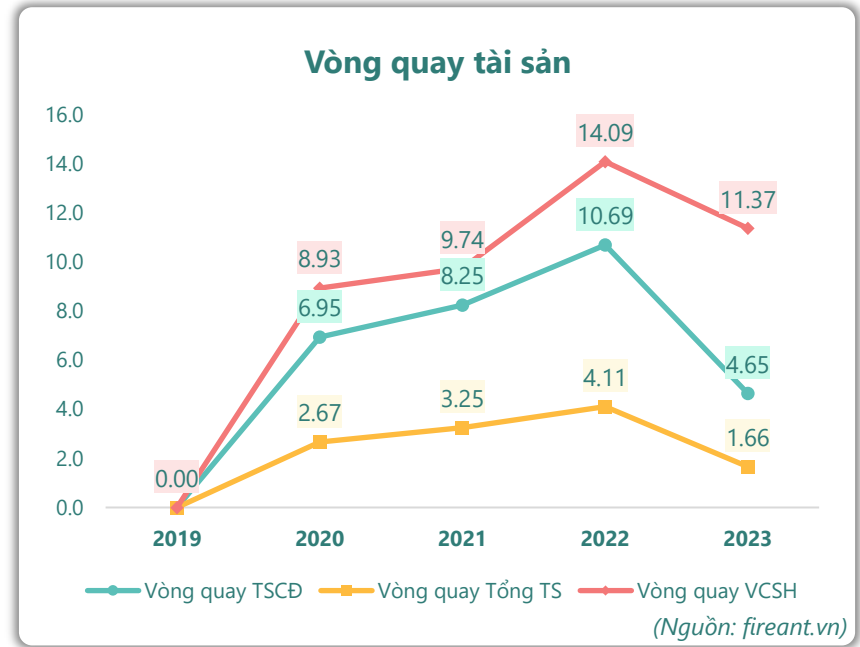
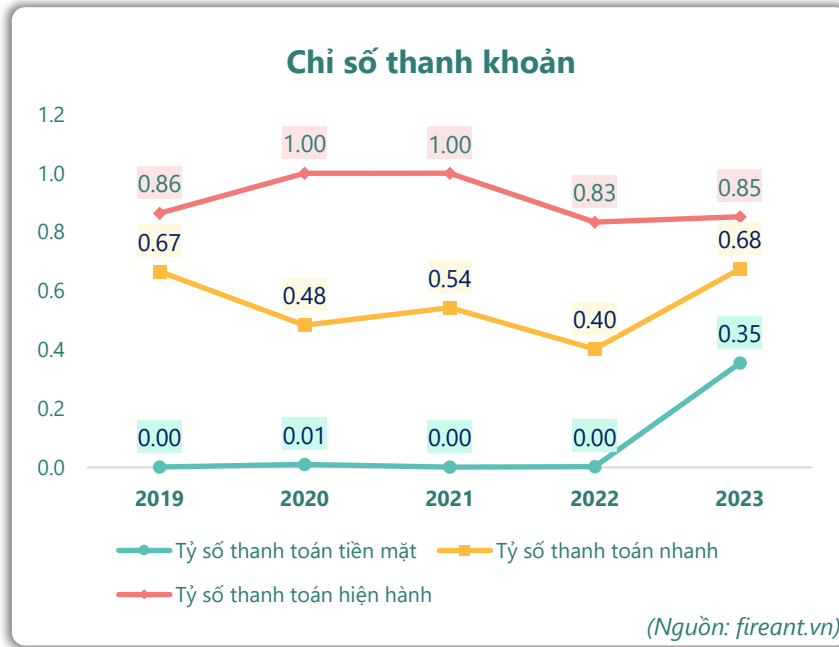
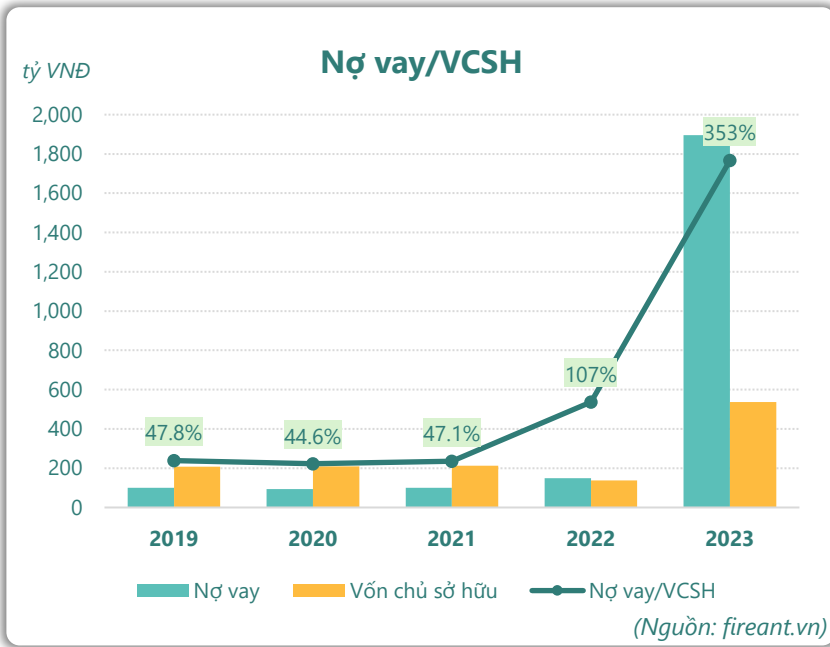
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,358	609	123%	3,835	2,471	55.2%
Giá vốn hàng bán	1,356	604	125%	3,815	2,457	55.3%
Lợi nhuận gộp	2.13	5.48	-61.2%	20.0	13.3	50.7%
Doanh thu HĐTC	3.39	1.81	87.3%	5.27	2.76	90.8%
Chi phí TC	0.70	3.29	-78.7%	17.1	9.40	81.5%
Chi phí lãi vay	3.18	1.92	65.8%	11.9	6.76	75.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.16	0.59	97.1%	1.55	1.12	38.5%
Chi phí QLDN	1.43	1.25	14.2%	3.93	79.6	-95.1%
LN thuần từ HĐKD	2.23	2.16	3.2%	2.73	-74.1	104%
Lợi nhuận khác	395	0.00		395	0.16	246019%
LN trước thuế	397	2.16	18296%	398	-73.9	638%
Lợi nhuận sau thuế	397	2.00	19768%	398	-73.9	638%
LNST của CĐ cty mẹ	397	2.00	19768%	398	-73.9	638%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.3	-8.53	3.19	52.7	-14.3	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.7	0.00	0.00	-35.3	1.98	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.6	9.29	-2.96	-1.90	0.04	0
Tiền đầu kỳ	3.76	0.36	1.12	1.36	16.9	0
Lưu chuyển tiền thuần	-3.40	0.76	0.24	15.6	-12.3	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.36	1.12	1.36	16.9	4.60	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	4,013	603	565%
Tài sản ngắn hạn	2,496	381	555%
Tiền và tương đương tiền	1,038	1.12	92274%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.8	82.8	0.0%
Phải thu ngắn hạn	831	99.0	739%
Hàng tồn kho	521	197	164%
Tài sản ngắn hạn khác	24.2	0.94	2461%
Tài sản dài hạn	1,517	222	583%
Phải thu dài hạn	22.7	0	
Tài sản cố định	1,429	222	543%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	64.8	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,477	465	648%
Nợ ngắn hạn	2,926	457	540%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,355	149	811%
Phải trả người bán ngắn hạn	602	302	99.1%
Nợ dài hạn	550	7.99	6785%
Vay và nợ thuê dài hạn	540	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	536	138	287%
Vốn chủ sở hữu	536	138	287%
Vốn điều lệ	190	190	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)